

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

I. Ôn tập tiếng Việt

1. Ôn tập về từ

a. Đáp án trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
ĐA	A	A	B	D	C	B	C	C	B	C

b. Tự luận

Câu 1:

- **Tách từ:**

Mùa đông / năm nay / , / mặc dù / tiết trời / giá rét / , / nhưng / bà con / nông dân / vẫn / hăng say / lao động / trên / những / cánh đồng / bát ngát /.

- **Các từ đơn:**

nhưng, vẫn, trên, những.

Câu 2:

Từ đơn: một, anh, đi, thả, đã, thấy, hẳn, trong, để, bên, rước, lấy, và, đem, về, cho, người, goá, mù

Từ ghép: ống lươn, buổi sáng, tinh sương, trần truồng, xám ngắt, váy đụp, lò gạch, đàn bà, bỏ không, anh ta.

Từ láy: không có.

Câu 3:

1. Chiều nay, **đường** Trần Phú kẹt xe do trời mưa lớn.
2. Mẹ cho thêm một thìa **đường** vào cốc sữa để sữa ngọt hơn.
3. **Đường lối** cải cách kinh tế của đất nước đã mang lại nhiều thay đổi tích cực.

Câu 4:

Đáp án: 1-c, 2-d, 3-b, 4-e, 5-a.

Câu 5:

1. **Bập bùng:** Chỉ trạng thái phát ra âm thanh hoặc ánh sáng lúc to lúc nhỏ (lửa mập bùng, âm thanh mập bùng...).
2. **Hí hửng:** Thể hiện thái độ phấn khởi, vui vẻ (thường dùng trong khẩu ngữ).
3. **Lúng túng:** Miêu tả trạng thái bối rối, không biết cách xử trí.
4. **Lắm tấm:** Dùng cho những chấm nhỏ li ti (mồ hôi lắm tấm, hoa lắm tấm...).
5. **Xổ xang:** Chỉ cảm giác xao xuyến, bồi hồi trong lòng.
6. **Khúm núm:** Biểu hiện thái độ rụt rè, khép nép, quá lễ phép đến mức có phần sợ sệt.
7. **Khúc khuỷu:** Nói về hình dáng quanh co, gập ghềnh (đường khúc khuỷu, sông khúc khuỷu...).
8. **Lấp lánh:** Chỉ ánh sáng lấp lóe, tỏa ra nhiều tia nhỏ (ánh sao lấp lánh, giọt sương lấp lánh...).
9. **Mịt mù:** Chỉ cảnh vật hoặc trạng thái bị che phủ dày đặc, không nhìn rõ (sương mịt mù, khói mịt mù...).

Câu 6:

- a. Hôm qua tôi gặp anh ấy ở ngoài cổng trường, nhưng chúng tôi chỉ chào nhau rồi đi.
- b. Ai đã làm rơi chiếc ví này, hãy nhận lại trong phòng bảo vệ.
- c. Bác Tư nhắn: “Cháu cứ yên tâm, bác sẽ đến đón cháu đúng giờ.”
- d. Tớ thích quyển sách này quá, cậu đã đọc nó chưa?

Câu 7:

- a. rở khoai, mớ rau, đổng củi
- b. thùng gạo, chai nước mắm

- c. **tảng** đá muối
- d. **tấm** vải, **xấp** (vải)

Câu 8:

- a. nhiều, bàng bạc, nao nức, mon man khó tả
- b. béo tròn, mượt oi là mượt
- c. vui sướng, tươi rói
- d. sáng choang, thoáng đãng đến lạ

Câu 9:

a. Gợi ý trả lời: **Các cụm danh từ:**

- những hàng cau làng Dạ
- tất cả sức mạnh tàn bạo
- những tàu lá vắt vèo mềm mại
- nền đất rắn
- những đọt lá non
- những cây cau
- vẻ thanh tú, nhẹ nhàng

b. **Phân tích cấu tạo:**

- “những hàng cau làng Dạ”:

- + Phần trước: “những” (chỉ số nhiều)
- + Trung tâm: “hàng cau”
 - “hàng” là danh từ (chỉ một dãy, một hàng),
 - “cau” là danh từ bổ sung cho “hàng” (loại hàng gì? → hàng cau).
- + Phần sau: “làng Dạ” - Bổ sung xuất xứ, làm rõ rằng đó là “hàng cau (của) làng Dạ”.
- “tất cả sức mạnh tàn bạo”:
- + Phần trước: “tất cả” (chỉ phạm vi / toàn bộ)
- + Trung tâm: “sức mạnh”

- + Phần sau: “tàn bạo” (tính từ bỏ nghĩa thêm cho tính chất của sức mạnh)
- “những tàu lá vắt vèo mềm mại”
- + Phần trước: “những” (chỉ số nhiều)
- + Trung tâm: “tàu lá”
- + Phần sau: “vắt vèo mềm mại”(cụm tính từ).
- “nền đất rắn”
- + Phần trước: không có
- + Trung tâm: “nền đất”
- + Phần sau: “rắn” (tính từ bỏ nghĩa, nhấn mạnh đặc điểm của “nền đất”)
- “những đọt lá non”:
- + Phần trước: “những” (chỉ số nhiều)
- + Trung tâm: “đọt lá”.
- + Phần sau: “non” (tính từ bỏ nghĩa, nhấn mạnh đặc điểm của “đọt lá”).
- “những cây cau”
- + Phần trước: “những” (chỉ số nhiều)
- + Trung tâm: “cây cau”
 - “cây” (danh từ loại, chỉ thực vật),
 - “cau” (danh từ tên loại cây).
- + Phần sau: *(không có thành tố sau)*
- “vẽ thanh tú, nhẹ nhàng”:
- + Phần trước: *(không có)*
- + Trung tâm: “vẽ” (danh từ trừu tượng, chỉ nét đẹp, dáng vẻ)
- + Phần sau: “thanh tú, nhẹ nhàng” (cụm tính từ liệt kê hai đặc điểm: thanh tú và nhẹ nhàng).

2. Ôn tập về dấu câu

a. Đáp án trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	A	D	A

b. Tự luận

Câu 1:

- a) Từ đầu thế kỉ XIX đến sau năm 1945, ở một số vùng, người ta mặc áo dài kể cả khi lao động nặng nhọc. Áo dài phụ nữ có hai loại: áo tứ thân và áo năm thân.
- b) Lăng của các vua Hùng kê bên đền thượng, ẩn trong rừng cây xanh xanh. Đứng ở đây, nhìn ra xa, phong cảnh thật là đẹp. Bên phải là đỉnh Ba Vì vồ vọi, nơi Mị Nương - con gái vua Hùng Vương thứ mười tám – theo Sơn Tinh về trấn giữ núi cao.

Câu 2:

- a. Đánh dấu ranh giới giữa hai câu ghép có cấu tạo phức tạp
- b. Đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp
- c. Đánh dấu ranh giới giữa hai câu ghép có cấu tạo phức tạp
- d. Đánh dấu ranh giới giữa hai câu ghép có cấu tạo phức tạp

Câu 3:

- a. Ở “Hai tiếng ‘em bé’...”, dấu ngoặc kép nhấn mạnh **chính những từ cô tôi nói ra** – đánh dấu lời nói của nhân vật, giúp ta cảm nhận rõ âm điệu và ý nghĩa mà cô muốn truyền tải.
- b. Trong câu trích lời Bác Hồ: “...: ‘Không có gì quý hơn độc lập, tự do’.”, ngoặc kép dùng để **trích dẫn nguyên văn** phát ngôn của Người, khẳng định tính xác thực và trang trọng của lời nói.

- c. Ở “Dế mèn phiêu lưu kí” là một cuốn sách...”, dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu tiêu đề tác phẩm, phân biệt tên sách với phần còn lại của câu.
- d. Trong “...như muốn bảo tôi rằng: ‘A! Lão già tệ lắm!...’.”, ngoặc kép đánh dấu lời đối thoại trực tiếp, truyền tải chính xác lời nhân vật “nó” thốt ra, làm câu văn sinh động và rõ ràng hơn.

3. Ôn tập về các biện pháp tu từ

Câu 1:

- **Nội dung so sánh:**

- Tác giả so sánh **“chàng dế Choắt”** (cụ thể là thân hình dài, gầy gò của Dế Choắt) với **“một gã nghiện thuốc phiện”** – thường gợi đến hình ảnh người mệt mỏi, héo hon, gầy còm, thiếu sức sống.

- **Tác dụng:**

Nhấn mạnh **vóc dáng ốm yếu, “dài lêu nghêu”** của Dế Choắt, qua đó giúp người đọc hình dung rõ nét diện mạo tiêu tụy, mong manh đồng thời gợi cảm xúc thương cảm cho Dế Choắt.

- **Ý nghĩa nghệ thuật:**

- Hình ảnh so sánh táo bạo, cụ thể (“gã nghiện thuốc phiện”) làm nổi bật **tính chất châm biếm, hiện thực** trong giọng văn Tô Hoài.
- Tăng tính sinh động và **khả năng gợi hình**: người đọc tưởng tượng ngay được vẻ bề ngoài “gầy gò, dài lêu nghêu” của Dế Choắt.

Câu 2:

a) **Mái tóc của bà** bạc phơ **như mây trời** điểm sương.

b) **Ánh nắng hoàng hôn** ấm áp **tựa ngọn lửa** đang tắt dần ở cuối chân

trời.

c) **Trái tim người mẹ** bao la **như biển cả**, chở che con suốt đời.

d) **Chiếc lá vàng rơi** lơ lửng **tựa cánh bướm** chao nghiêng trong gió.

Câu 3:

Trả lời:

a. **Biểu hiện so sánh:** “**Câu bao nhiêu nhịp – dạ em sâu bấy nhiêu.**”

- Trong đó, “số nhịp câu” được **đối chiếu** với “mức độ sâu của em”.
- Đây là lối so sánh **tương quan số lượng** (bao nhiêu – bấy nhiêu).

b. Ở đây, “**thân em**” được so sánh với “**hạt mưa sa**”.

Hình ảnh hạt mưa rơi xuống, lúc có thể “vào đài các”, lúc lại “ra ruộng cày” gợi lên cảnh ngộ bấp bênh, không thể tự quyết định số phận, thể hiện nỗi xót xa về thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa.

c. Hình ảnh “**thân em**” được so sánh với “**dải lụa đào**”.

Qua đó, thể hiện nỗi băn khoăn, lo lắng về thân phận và tương lai của người phụ nữ xưa, mong manh và phụ thuộc vào hoàn cảnh.

d. “**Công cha**” được so sánh với “**núi Thái Sơn**”;

“**Nghĩa mẹ**” được so sánh với “**nước trong nguồn chảy ra.**”

Cả hai hình ảnh đều nói lên công ơn sâu nặng, bao la của cha mẹ.

Câu 4:

a. **Những bông lúa**

Những bông lúa cúi đầu rì rào trò chuyện với gió, thấp thoáng nụ cười báo hiệu một mùa bội thu.

b. **Cơn mưa**

Cơn mưa tí tễ tâm sự cùng mái tôn suốt đêm, gõ nhịp lộp độp không ngơi.

c. **Vàng trắng**

Vàng trắng e ấp thả những tia sáng dịu dàng, như đang mỉm cười trên nền trời đen thẳm.

d. **Hạt sương**

Những hạt sương sớm bên lên nép mình trong kẽ lá, lung linh như đôi mắt biếc.

e. **Chú mèo**

Chú mèo lười nhác vui mình trong chăn, khẽ khàng nhắm mắt mơ về bữa cá tươi.

Chú ý: Trong mỗi câu, sự vật hoặc con vật được “gán” hành động, cảm xúc, cách xưng hô của con người (ví dụ: “mỉm cười,” “trò chuyện,” “bên lên,” “lười nhác,” v.v.), chính là dấu hiệu **biện pháp nhân hóa**.

Câu 5:

a. **Chiếc lá:**

Chiếc lá già khẽ run rẩy, cất tiếng thở dài trước khi lìa cành.

b. **Ô cửa sổ:**

Ô cửa sổ rạng rỡ như đang mỉm cười đón chào nắng sớm.

c. **Ngọn gió:**

Ngọn gió tinh nghịch vừa lướt qua đã vỗ nhẹ vào tán cây, rì rào trò chuyện.

d. **Dòng sông**

Dòng sông nhẹ nhàng ôm ấp bãi bờ, tựa như người mẹ hiền vỗ về con trẻ.

e. **Mặt trời**

Mặt trời vui tươi vén tấm màn sương, gọi muôn loài thức giấc đón một ngày mới.

Câu 6:

a. Phân tích biện pháp nhân hóa:

- Ở đây, “thuyền” được gán các hành động, tư thế mà vốn con người mới làm được: “lái gió”, “lướt”, “ra đậu dậm xa”, “dò bụng biển”, “dàn đan thế trận...”
- Đây là kiểu nhân hoá: dùng từ ngữ chỉ hành động, tính chất của người để miêu tả đồ vật (chiếc thuyền).

b. Phân tích:

- Câu thơ mở đầu bằng “Trâu ơi!”, sau đó là lời “ta bảo trâu này” như đang gọi – nói chuyện trực tiếp với trâu.
- Đây là kiểu nhân hoá: trò chuyện, xưng hô với con vật như với người (dùng “ơi”, “ta – trâu”, ...).

c. Phân tích:

- Hoa hồng được gọi là “những nàng hồng nhung”, sử dụng từ “nàng” (vốn để gọi người con gái) kèm tính từ “kiều diễm”.
- Đây là kiểu nhân hoá: dùng từ vốn gọi/miêu tả người để gọi vật (“nàng” hồng nhung).
- Bên cạnh đó, động từ “khoe sắc” cũng gợi liên tưởng hoa đang “làm điệu”, dùng từ mang sắc thái hành động của con người để miêu tả cho hoa hồng, nhưng cốt lõi chính là gọi hoa là “nàng”.

Câu 7:

Trả lời

a) Tác giả đã sử dụng những từ ngữ nào để làm phép hoán dụ?

Các từ/cụm từ được dùng làm **phép hoán dụ** có thể kể đến:

1. **“Còi máy”**: Chỉ môi trường sản xuất công nghiệp (nhà máy, xí nghiệp).
2. **“Bến tàu hầm mỏ”**: Chỉ những nơi có công nhân làm việc (cảng, hầm mỏ).

3. **“Hòn Gai”**: Tên địa danh (Quảng Ninh), nơi nổi tiếng với ngành khai thác than, đại diện cho **thợ mỏ**.
4. **“Đất Đỏ”**: Tên địa danh (ở Bà Rịa – Vũng Tàu), đại diện cho **người dân, công nhân** vùng đất đỏ (thường gắn liền đồn điền cao su, hoạt động cách mạng).
5. **“Áo nâu”**: Chỉ **nông dân**, vì trang phục truyền thống của họ là áo nâu.
6. **“Áo xanh”**: Chỉ **công nhân**, hoặc những người lao động nơi nhà máy, xí nghiệp (màu xanh công nhân).

Ngoài ra, “*nông thôn*,” “*thị thành*” trong câu cuối cũng có thái hoán dụ: *nông thôn* = người nông thôn, *thị thành* = người thành phố.

b) Phép hoán dụ ở đây nhằm chỉ đối tượng nào?

- **“Còi máy,” “bến tàu hầm mỏ,” “Hòn Gai,” “Đất Đỏ”**:
→ Hoán dụ cho **công nhân** ngành công nghiệp, khai thác than, công nhân cảng, đồn điền...
- **“Áo nâu”** → Hoán dụ cho **giai cấp nông dân**.
- **“Áo xanh”** → Hoán dụ cho **giai cấp công nhân** (hoặc nhóm người lao động trong nhà máy).

Nói cách khác, những hình ảnh “còi máy,” “Hòn Gai,” “Đất Đỏ,” “áo nâu,” “áo xanh” đều là **biểu tượng** cho **các lực lượng cách mạng** (công – nông, người lao động ở thành thị và nông thôn) đang vùng lên đấu tranh.

c) Tác dụng của các phép hoán dụ trong đoạn thơ

- **Tạo sự cụ thể, giàu hình ảnh**: Thay vì nói “công nhân,” “nông dân” một cách khô khan, Tố Hữu dùng “còi máy,” “áo nâu,” “Hòn Gai,” “Đất Đỏ”... để gợi **không khí lao động, địa điểm, màu sắc**, giúp câu thơ sinh động.
- **Nhấn mạnh tinh thần đoàn kết**:

+ Các giai tầng (công nhân, nông dân), các địa phương (Hòn Gai, Đất Đỏ), vùng miền (nông thôn – thị thành) cùng **liên kết**, “đứng lên” đấu tranh.

+ Phép hoán dụ cho thấy **mỗi đại diện** (màu áo, địa danh) là một mảnh ghép, hợp thành **sức mạnh chung**.

- Khắc họa không khí cách mạng:

+ Các hình ảnh gắn liền với **đấu tranh**, **lòng căm phẫn**, tinh thần **sục sôi**.

+ Tố Hữu thể hiện **tinh thần quần chúng cách mạng** trong từng lời thơ, thúc giục đoàn kết.

Câu 8:

a. Phép hoán dụ: “một trái tim”

- Trong câu thơ “Chỉ cần trong xe có một trái tim”, “trái tim” được dùng để đại diện cho tình yêu Tổ quốc, ý chí, nghị lực, hoặc chính con người với tinh thần chiến đấu ngoan cường.
- Thay vì nói “chỉ cần có con người/ý chí/tinh thần”, tác giả dùng “một trái tim”. Đây là phép hoán dụ lấy bộ phận (trái tim) để chỉ toàn thể (con người, người chiến sĩ lái xe) – hoặc để biểu đạt tấm lòng yêu nước và quyết tâm ra trận.
- Tác dụng: Nhấn mạnh sức mạnh tinh thần là yếu tố quyết định. Dù thiếu thốn vật chất, người lính vẫn vững vàng vì họ có tình yêu nước, khí phách, và niềm tin vào chiến thắng.

b. Phép hoán dụ: “giếng nước gốc đa”

- Trong câu thơ “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”, hình ảnh “giếng nước gốc đa” là biểu tượng gợi nhớ về làng quê, hậu phương, hoặc những người thân yêu nơi quê nhà.

- Tác giả mượn hình ảnh đặc trưng của nông thôn Việt Nam (“giếng nước”, “gốc đa”) để chỉ cả quê hương – nơi các anh bộ đội gác lại sau lưng để lên đường chiến đấu.
- Tác dụng: Biểu đạt nỗi nhớ da diết, sự gắn bó thân thuộc của người lính với quê hương. Đồng thời, qua “giếng nước gốc đa nhớ”, Chính Hữu cho thấy sự ràng buộc tình cảm hai chiều: người lính luôn nhớ quê và quê hương cũng “nhớ” người đi xa (cách nhân hóa + hoán dụ).

Câu 9:

- Nhân hóa:

- “Mận” và “đào” vốn là tên hai loại quả, được sử dụng như thể chúng có khả năng **hỏi – thưa** giống con người.
- Hành động “mận hỏi đào” cho thấy tác giả dân gian đã **nhân hóa** hai loại quả (mận, đào) để ẩn dụ cho **chàng trai – cô gái** trong hoàn cảnh ngộ lờ, tìm hiểu nhau.

- Ẩn dụ:

- “Vườn hồng” trong bài thơ không chỉ đơn thuần là khu vườn có hoa hồng, mà còn là **hình ảnh ẩn dụ** ám chỉ “cõi lòng” hay “trái tim” của người con gái.
- Câu hỏi “Vườn hồng có lối ai vào hay chưa?” đồng nghĩa với thắc mắc “Trái tim em đã có ai chiếm chỗ chưa?”
- Cách dùng hình ảnh “vườn hồng” cho thấy **tình yêu, sự kín đáo**, vừa **tế nhị** vừa **lãng mạn**.

Câu 10:

Trả lời:

a)

- “Mặt trời xuống biển như hòn lửa”: Biện pháp so sánh (dùng “như”).

- “Sóng đã cài then đêm sập cửa”: Tác giả ví đêm như căn phòng đóng cửa, “sóng” như đang “cài then” cửa lại → đây là phép nhân hoá: hành động “cài then, sập cửa” vốn của con người, nay gán cho sóng và màn đêm, khiến cảnh biển đêm trở nên sống động, có ý thức.

b) “miền Nam” (hay “lòng miền Nam”) được dùng để chỉ con người Nam Bộ, tấm lòng chung thủy của họ ⇒ phép hoán dụ (lấy địa danh “miền Nam” để chỉ người dân miền Nam).

c)

- Ở đây, “mặt trời” thứ hai là ẩn dụ cho Bác Hồ (vì Bác là nguồn sáng, nguồn âm áp tinh thần cho dân tộc).
- Như vậy, có hai “mặt trời”: một là mặt trời thật trên bầu trời, một là hình ảnh Bác Hồ trong lăng → phép ẩn dụ.

d)

- “Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng”: Biện pháp so sánh (“như”).
- Đồng thời, “tiếng rơi rất mỏng” là hình ảnh ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (từ thị giác sang thính giác).

Câu 11:

a. Phân tích hình ảnh hoán dụ:

+ “áo rách” là hoán dụ lấy quần áo (áo rách) để chỉ thay con người (người nghèo khổ).

+ “áo gấm” cũng là hoán dụ lấy quần áo (áo gấm) để thay cho con người (người giàu sang, quyền quý)

→ Tác dụng: dùng hình ảnh cụ thể (chiếc áo) để gọi toàn bộ hoàn cảnh kinh tế của hai người chồng, qua đó làm nổi bật tấm lòng thủy chung của người vợ: dù chồng nghèo “áo rách” vẫn thương, còn chồng giàu sang “áo gấm” mặc kệ người khác.

b. Phân tích hoán dụ:

Hoán dụ “sen” – “cúc”:

- “Sen” (loài hoa đặc trưng của mùa hạ) được dùng để chỉ **mùa hạ**.
- “Cúc” (loài hoa đặc trưng của mùa thu) được dùng để chỉ **mùa thu**.
- Cách dùng này giúp người đọc liên tưởng nhanh đến cảnh chuyển mùa: hoa sen tàn tượng trưng cho mùa hạ trôi qua, hoa cúc nở tượng trưng cho mùa thu đang tới.

Gợi ra bốn mùa trong hai câu:

- Câu thơ nhắc đến **sen tàn** (hết hạ) và **cúc nở** (vào thu).
- Lại có cụm “đông đã sang xuân” ⇒ gợi sự chuyển tiếp của mùa đông qua mùa xuân.
- Như vậy, trong hai câu thơ, **cả bốn mùa** (hạ – thu – đông – xuân) đều được nhắc đến một cách súc tích, liên tục.

Hiệu quả nghệ thuật:

- Dùng **hoán dụ** (lấy hoa đại diện cho mùa) giúp diễn đạt **sự vận động tuần hoàn** của thiên nhiên một cách cụ thể, giàu hình ảnh.
- Đồng thời, hai câu thơ còn liên hệ đến nỗi sầu của con người trước nhịp xoay vần “ngày ngắn, sầu dài,” ẩn chứa tâm trạng, cảm xúc trong sự luân chuyển của đất trời.